

Số: 18 /2017/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 05 tháng 8 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017
trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

| | |
|---------------------------|--------------|
| SỐ TƯ PHÁP TỈNH ĐIỆN BIÊN | |
| Số:..... | ĐẾN |
| Ngày: 05/8/2017 | Chuyên:..... |

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật Thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152 /2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20/1/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 hướng dẫn về thuế tài nguyên; Thông tư số 44 /2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Mức giá quy định tại điều 1 Quyết định này (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là mức giá để làm căn cứ tính thuế tài nguyên đối với các tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên. Trường hợp giá bán thực tế ghi trên hoá đơn hợp pháp (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) cao hơn mức giá quy định tại Quyết

định này thì tính theo giá ghi trên hoá đơn, nếu giá bán ghi trên hoá đơn thấp hơn thì tính theo giá quy định tại Quyết định này.

2. Hàng năm, Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường tổ chức khảo sát tình hình về giá bán tài nguyên trên thị trường và lập phương án điều chỉnh giá tính thuế trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2017 và thay thế Quyết định số 03/2017/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Xây dựng, Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Cục trưởng Cục thuế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VB (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các đ/c L/đ UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng TTĐT tỉnh;
- Báo ĐB Phủ; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KT^(NTC, LTA).

(b/c)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Mùa A Sơn

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN NĂM 2017

Kèm theo Quyết định số 18 /2017/QĐ-UBND ngày 05/8/2017 của

Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên

1. Phụ lục 1: Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017 theo Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 11/5/2017 của Bộ Tài chính.

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-----------|-------------|---------------|----------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| I | | | | | | Khoáng sản kim loại | | |
| | II | | | | | Sắt | | |
| | | II01 | | | | Sắt kim loại | tấn | 9.000.000 |
| | I4 | | | | | Vàng | | |
| | | I401 | | | | Quặng vàng gốc | | |
| | | | I40101 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au <2gram/tấn | tấn | 910.000 |
| | | | I40102 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au 2 ≤ Au < 3gram/tấn | tấn | 1.330.000 |
| | | | I40103 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au 3 ≤ Au < 4gram/tấn | tấn | 1.900.000 |
| | | | I40104 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au 4 ≤ Au < 5gram/tấn | tấn | 2.500.000 |
| | | | I40105 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au từ 5 ≤ Au <6gram/tấn | tấn | 3.200.000 |
| | | | I40106 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au từ 6 ≤ Au <7gram/tấn | tấn | 3.800.000 |
| | | | I40107 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au từ 7 ≤ Au <8gram/tấn | tấn | 4.500.000 |
| | | | I40108 | | | Quặng vàng có hàm lượng Au ≥ 8gram/tấn | tấn | 5.100.000 |
| | | I402 | | | | Vàng kim loại (vàng cốm, vàng sa khoáng) | kg | 770.000.000 |
| | | I602 | | | | Bạc kim loại | kg | 16.000.000 |
| | I8 | | | | | Chì, kẽm | | |
| | | I801 | | | | Chì, kẽm kim loại | tấn | 37.000.000 |
| | | I802 | | | | Tinh Quặng chì, kẽm | | |
| | | | I80201 | | | Tinh quặng chì | | |
| | | | | I8020101 | | Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50% | tấn | 16.500.000 |
| | | | | I8020102 | | Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50% | tấn | 23.571.000 |
| | | | I80202 | | | Tinh quặng kẽm | | |
| | | | | I8020201 | | Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn<50% | tấn | 5.000.000 |
| | | | | I8020202 | | Tinh quặng kẽm hàm lượng Zn ≥50% | tấn | 7.000.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|------------|--------------|---------|-----------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | I803 | | | | Quặng chì, kẽm | | |
| | | | I80301 | | | Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn<5% | tấn | 560.000 |
| | | | I80302 | | | Quặng chì + kẽm có hàm lượng 5% Pb+Zn<10% | tấn | 1.330.000 |
| | | | I80303 | | | Quặng chì + kẽm có hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15% | tấn | 1.870.000 |
| | | | I80304 | | | Quặng chì + kẽm có hàm lượng Pb+Zn>15% | tấn | 2.000.000 |
| | I10 | | | | | Đồng | | |
| | | I1001 | | | | Quặng đồng | | |
| | | | I100101 | | | Quặng đồng có hàm lượng Cu <0,5% | tấn | 483.000 |
| | | | I100102 | | | Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1% | tấn | 959.000 |
| | | | I100103 | | | Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2% | tấn | 1.603.000 |
| | | | I100104 | | | Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3% | tấn | 2.290.000 |
| | | | I100105 | | | Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4% | tấn | 3.210.000 |
| | | | I100106 | | | Quặng đồng hàm lượng 4%≤Cu<5% | tấn | 4.120.000 |
| | | | I100107 | | | Quặng đồng hàm lượng Cu ≥5% | tấn | 5.500.000 |
| | | I1002 | | | | Quặng đồng hàm lượng 18%≤Cu<20% | tấn | 17.000.000 |
| | | I1201 | | | | Molipdel | tấn | 2.800.000 |
| II | | | | | | <u>Khoáng sản không kim loại</u> | | |
| | III | | | | | Đất khai thác san lấp, xây đắp công trình | m ³ | 49.000 |
| | II2 | | | | | Đá, sỏi | | |
| | | II201 | | | | Sỏi | | |
| | | | II20101 | | | Sạn trắng | m ³ | 400.000 |
| | | | II20102 | | | Các loại cuội, sỏi, sạn khác | m ³ | 168.000 |
| | | II202 | | | | Đá xây dựng | | |
| | | | II20203 | | | Đá làm vật liệu xây dựng thông thường | | |
| | | | | II2020301 | | Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác) | m ³ | 70.000 |
| | | | | II2020302 | | Đá học và đá base | m ³ | 110.000 |
| | | | | II2020303 | | Đá cấp phối | m ³ | 140.000 |
| | | | | II2020304 | | Đá đăm các loại | m ³ | 168.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------------|---------------|----------|-------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | II3 | | | | | Đá nung vôi và sản xuất xi măng | | |
| | | II301 | | | | Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác) | m ³ | 161.000 |
| | | II302 | | | | Đá sản xuất xi măng | | |
| | | | II30201 | | | Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 150.000 |
| | | | II30202 | | | Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác) | m ³ | 63.000 |
| | II5 | | | | | Cát | | |
| | | II501 | | | | Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn) | m ³ | 56.000 |
| | | II502 | | | | Cát xây dựng | | |
| | | | II50201 | | | Cát đen dùng trong xây dựng | m ³ | 70.000 |
| | | | II50202 | | | Cát vàng dùng trong xây dựng | m ³ | 245.000 |
| | II7 | | | | | Đất làm gạch, (Sét làm gạch,ngói) | m ³ | 119.000 |
| | | II1001 | | | | Dolomit | | |
| | | | II100101 | | | Đá Dolomit sau nổ mìn(khoáng sản khai thác) | m ³ | 120.000 |
| | | | II100102 | | | Đá Dolomit có kích thước ≥ 0,4 m ³ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng) | m ³ | 450.000 |
| | II18 | | | | | Than nâu, than mỡ | | |
| | | II1801 | | | | Than nâu | tấn | 500.000 |
| | | II1802 | | | | Than mỡ | tấn | 1.750.000 |
| | | II2401 | | | | Barit | | |
| | | | II240101 | | | Quặng Barit khai thác | tấn | 315.000 |
| | | | II240102 | | | Quặng Barit hàm lượng 60% ≤ BaSO ₄ < 70% | tấn | 630.000 |
| | | | II240103 | | | Tinh Quặng Barit hàm lượng BaSO ₄ ≥ 70% | tấn | 800.000 |
| III | | | | | | Sản phẩm rừng tự nhiên | | |
| | III1 | | | | | Gỗ Nhóm I | | |
| | | III101 | | | | Cắm lai, lát | | |
| | | | III10101 | | | D<25cm | m ³ | 10.500.000 |
| | | | III10102 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 21.300.000 |
| | | | III10103 | | | D≥50 cm | m ³ | 31.200.000 |
| | | III102 | | | | Cắm liên (cà gản) | m ³ | 5.110.000 |
| | | III103 | | | | Dáng hương | m ³ | 20.000.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|---------|----------|-------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | | | (giáng hương) | | |
| | | III104 | | | | Du sam | m ³ | 18.000.000 |
| | | III105 | | | | Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì) | | |
| | | | III10501 | | | D<25cm | m ³ | 5.200.000 |
| | | | III10502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 19.600.000 |
| | | | III10503 | | | D≥50 cm | m ³ | 28.200.000 |
| | | III106 | | | | Gụ | | |
| | | | III10601 | | | D<25cm | m ³ | 4.800.000 |
| | | | III10602 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 10.200.000 |
| | | | III10603 | | | D≥50 cm | m ³ | 13.300.000 |
| | | III107 | | | | Gụ mật (Gỗ mật) | | |
| | | | III10701 | | | D<25cm | m ³ | 3.300.000 |
| | | | III10702 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 6.500.000 |
| | | | III10703 | | | D≥50 cm | m ³ | 11.500.000 |
| | | III108 | | | | Hoàng đàn | m ³ | 35.000.000 |
| | | III 109 | | | | Huê mộc, Sưa (trắc thối/huỳnh đàn đỏ | m ³ | 2.800.000.000 |
| | | III110 | | | | Huỳnh đường | m ³ | 7.000.000 |
| | | III111 | | | | Hương | | |
| | | | III1101 | | | D<25cm | m ³ | 5.600.000 |
| | | | III1102 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 13.900.000 |
| | | | III1103 | | | D≥50 cm | m ³ | 21.400.000 |
| | | III112 | | | | Hương tía | m ³ | 14.000.000 |
| | | III113 | | | | Lát | m ³ | 9.500.000 |
| | | III114 | | | | Mun | m ³ | 15.000.000 |
| | | III115 | | | | Muồng đen | m ³ | 4.620.000 |
| | | III116 | | | | Ơ mu | | |
| | | | III11601 | | | D<25cm | m ³ | 6.552.000 |
| | | | III11602 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 12.600.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III11603 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 18.000.000 |
| | | III117 | | | | Sơn Tuyết | m ³ | 7.000.000 |
| | | III118 | | | | Trai | m ³ | 7.700.000 |
| | | III119 | | | | Trắc | | |
| | | | III11901 | | | D<25cm | m ³ | 7.300.000 |
| | | | III11902 | | | 25cm \leq D<35cm | m ³ | 12.400.000 |
| | | | III11903 | | | 35cm \leq D<50cm | m ³ | 21.600.000 |
| | | | III11904 | | | 50cm \leq D<65cm | m ³ | 51.730.000 |
| | | | III11905 | | | D \geq 65cm | m ³ | 128.600.000 |
| | | III120 | | | | Các loại khác | | |
| | | | III12001 | | | D<25cm | m ³ | 4.200.000 |
| | | | III12002 | | | 25cm \leq D<35cm | m ³ | 7.600.000 |
| | | | III12003 | | | 35cm \leq D<50cm | m ³ | 10.600.000 |
| | | | III12004 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 16.300.000 |
| | III2 | | | | | Gỗ nhóm II | | |
| | | III201 | | | | Cắm xe | m ³ | 6.400.000 |
| | | III202 | | | | Đinh (đinh hương) | | |
| | | | III20201 | | | D<25cm | m ³ | 7.600.000 |
| | | | III20202 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 11.400.000 |
| | | | III20203 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 13.000.000 |
| | | III203 | | | | Lim xanh | | |
| | | | III20301 | | | D<25cm | m ³ | 6.700.000 |
| | | | III20302 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 10.800.000 |
| | | | III20303 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 14.000.000 |
| | | III204 | | | | Nghiến | | |
| | | | III20401 | | | D<25cm | m ³ | 3.800.000 |
| | | | III20402 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 7.500.000 |
| | | | III20403 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 10.200.000 |
| | | III205 | | | | Kiểm kiền | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III20501 | | | D<25cm | m ³ | 4.200.000 |
| | | | III20502 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 7.300.000 |
| | | | III20503 | | | D≥50 cm | m ³ | 13.300.000 |
| | | III206 | | | | Đa đá | m ³ | 4.550.000 |
| | | III207 | | | | Sao xanh | m ³ | 5.500.000 |
| | | III208 | | | | Sén | m ³ | 7.600.000 |
| | | III209 | | | | Sén mặt | m ³ | 5.500.000 |
| | | III210 | | | | Sén mù | m ³ | 3.700.000 |
| | | III211 | | | | Tấu mặt | m ³ | 7.800.000 |
| | | III212 | | | | Trai ly | m ³ | 11.500.000 |
| | | III213 | | | | Xoay | | |
| | | | III21301 | | | D<25cm | m ³ | 3.100.000 |
| | | | III21302 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 4.500.000 |
| | | | III21303 | | | D≥50 cm | m ³ | 6.500.000 |
| | | III214 | | | | Các loại khác | | |
| | | | III21401 | | | D<25cm | m ³ | 3.400.000 |
| | | | III21402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 6.300.000 |
| | | | III21403 | | | D≥50 cm | m ³ | 10.500.000 |
| | III3 | | | | | Gỗ nhóm III | m ³ | |
| | | III301 | | | | Bằng lăng | m ³ | 3.800.000 |
| | | III302 | | | | Cà chắt (cà chỉ) | | |
| | | | III30201 | | | D<25cm | m ³ | 2.700.000 |
| | | | III30202 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 3.800.000 |
| | | | III30203 | | | D≥50 cm | m ³ | 4.200.000 |
| | | III303 | | | | Cà ổi | m ³ | 5.000.000 |
| | | III304 | | | | Chò chỉ | | |
| | | | III30401 | | | D<25cm | m ³ | 2.900.000 |
| | | | III30402 | | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 4.100.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III30403 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 9.000.000 |
| | | III305 | | | | Chò chai | m ³ | 5.000.000 |
| | | III306 | | | | Chua khét, trường chua | m ³ | 5.400.000 |
| | | III307 | | | | Dạ hương | m ³ | 6.000.000 |
| | | III308 | | | | Giổi | | |
| | | | III30801 | | | D<25cm | m ³ | 6.300.000 |
| | | | III30802 | | | 25cm \leq D<50cm | m ³ | 9.100.000 |
| | | | III30803 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 13.000.000 |
| | | III309 | | | | Dầu gió | m ³ | 4.000.000 |
| | | III310 | | | | Huỳnh | m ³ | 5.000.000 |
| | | III311 | | | | Re mit | m ³ | 4.300.000 |
| | | III312 | | | | Re hương | m ³ | 4.500.000 |
| | | III313 | | | | Săng lê | m ³ | 6.000.000 |
| | | III314 | | | | Sao đen | m ³ | 4.300.000 |
| | | III315 | | | | Sao cát | m ³ | 3.500.000 |
| | | III316 | | | | Trường mật | m ³ | 5.000.000 |
| | | III317 | | | | Trường chua | m ³ | 5.000.000 |
| | | III318 | | | | Vên vên | m ³ | 4.000.000 |
| | | III319 | | | | Các loại khác | | |
| | | | III31901 | | | D<25cm | m ³ | 1.700.000 |
| | | | III31902 | | | 25cm \leq D<35cm | m ³ | 3.300.000 |
| | | | III31903 | | | 35cm \leq D<50cm | m ³ | 5.600.000 |
| | | | III31904 | | | D \geq 50 cm | m ³ | 7.700.000 |
| | III4 | | | | | Gỗ nhóm IV | | |
| | | III401 | | | | Bô bô | | |
| | | | III40101 | | | Chiều dài <2m | m ³ | 1.600.000 |
| | | | III40102 | | | Chiều dài \geq 2m | m ³ | 2.800.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|-------|-------|--|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | III402 | | | | Chắc khế | m ³ | 3.500.000 |
| | | III403 | | | | Cóc đá | m ³ | 2.100.000 |
| | | III404 | | | | Dầu các loại | m ³ | 3.000.000 |
| | | III405 | | | | Re (De) | m ³ | 6.000.000 |
| | | III406 | | | | Gội tía | m ³ | 6.000.000 |
| | | III407 | | | | Mỡ | m ³ | 1.100.000 |
| | | III408 | | | | Sén bo bo | m ³ | 3.000.000 |
| | | III409 | | | | Lim sừng | m ³ | 3.000.000 |
| | | III410 | | | | Thông | m ³ | 2.500.000 |
| | | III411 | | | | Thông lông gà | m ³ | 4.500.000 |
| | | III412 | | | | Thông ba lá | m ³ | 2.900.000 |
| | | III413 | | | | Thông nang | | |
| | | | III41301 | | | D<35cm | m ³ | 1.800.000 |
| | | | III41302 | | | D≥35cm | m ³ | 3.500.000 |
| | | III414 | | | | Vàng tâm | m ³ | 6.000.000 |
| | | III415 | | | | Các loại khác | | |
| | | | III41501 | | | D<25cm | m ³ | 1.300.000 |
| | | | III41502 | | | 25cm≤D<35cm | m ³ | 2.500.000 |
| | | | III41503 | | | 35cm≤D<50cm | m ³ | 3.900.000 |
| | | | III41504 | | | D≥50 cm | m ³ | 5.200.000 |
| | III5 | | | | | Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác | | |
| | | III501 | | | | Gỗ nhóm V | | |
| | | | III50101 | | | Chò xanh | m ³ | 5.000.000 |
| | | | III50102 | | | Chò xốt | m ³ | 2.300.000 |
| | | | III50103 | | | Dải ngựa | m ³ | 3.400.000 |
| | | | III50104 | | | Dầu | m ³ | 3.800.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|---------------|----------|------------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III50105 | | | Dầu đỏ | m ³ | 3.400.000 |
| | | | III50106 | | | Dầu đồng | m ³ | 3.200.000 |
| | | | III50107 | | | Dầu nước | m ³ | 3.000.000 |
| | | | III50108 | | | Lim vàng (lim xẹt) | m ³ | 4.500.000 |
| | | | III50109 | | | Muồng (Muồng cánh dán) | m ³ | 1.900.000 |
| | | | III50110 | | | Sa mộc | m ³ | 4.500.000 |
| | | | III50111 | | | Sau sau (Táo hậu) | m ³ | 700.000 |
| | | | III50112 | | | Thông hai lá | m ³ | 3.000.000 |
| | | | III50113 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5011301 | | D<25cm | m ³ | 1.260.000 |
| | | | | III5011302 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.500.000 |
| | | | | III5011303 | | D≥50cm | m ³ | 4.400.000 |
| | | III502 | | | | Gỗ nhóm VI | | |
| | | | III50201 | | | Bạch đàn | m ³ | 2.000.000 |
| | | | III50202 | | | Cáng lò | m ³ | 3.000.000 |
| | | | III50203 | | | Chò | m ³ | 3.200.000 |
| | | | III50204 | | | Chò nâu | m ³ | 4.000.000 |
| | | | III50205 | | | Keo | m ³ | 2.000.000 |
| | | | III50206 | | | Kháo vàng | m ³ | 2.200.000 |
| | | | III50207 | | | Mận rừng | m ³ | 1.900.000 |
| | | | III50208 | | | Phay | m ³ | 1.900.000 |
| | | | III50209 | | | Trám hồng | m ³ | 2.400.000 |
| | | | III50210 | | | Xoan đào | m ³ | 3.100.000 |
| | | | III50211 | | | Sấu | m ³ | 8.820.000 |
| | | | III50212 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5021201 | | D<25cm | m ³ | 910.000 |
| | | | | III5021202 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.000.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|--------|----------|------------|-------|---|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | | III5021203 | | D≥50cm | m ³ | 3.500.000 |
| | | III503 | | | | Gỗ nhóm VII | | |
| | | | III50301 | | | Gáo vàng | m ³ | 2.100.000 |
| | | | III50302 | | | Lông mứt | m ³ | 2.800.000 |
| | | | III50303 | | | Mỏ cua (Mù cua/Sữa) | m ³ | 2.100.000 |
| | | | III50304 | | | Trám trắng | m ³ | 2.300.000 |
| | | | III50305 | | | Vang trứng | m ³ | 2.800.000 |
| | | | III50306 | | | Xoăn | m ³ | 1.400.000 |
| | | | III50307 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5021203 | | D<25cm | m ³ | 1.000.000 |
| | | | | III5021203 | | 25cm≤D<50cm | m ³ | 2.000.000 |
| | | | | III5021203 | | D≥50cm | m ³ | 3.500.000 |
| | | III504 | | | | Gỗ nhóm VIII | | |
| | | | III50401 | | | Bò đê | m ³ | 1.100.000 |
| | | | III50402 | | | Bộp (đa xanh) | m ³ | 4.100.000 |
| | | | III50403 | | | Trụ mỏ | m ³ | 840.000 |
| | | | III50404 | | | Các loại khác | | |
| | | | | III5040401 | | D<25cm | m ³ | 800.000 |
| | | | | III5040402 | | D≥25cm | m ³ | 1.960.000 |
| | | III505 | | | | Các loại gỗ khác | | |
| | III6 | | | | | Cành, ngọn, góc rễ | | |
| | | III601 | | | | Cành, ngọn | m ³ | bằng 30% giá bán gỗ tương ứng |
| | | III602 | | | | Góc, rễ | m ³ | bằng 50% giá bán gỗ tương ứng |
| | III7 | | | | | Củi | Ste | 490.000 |
| | III8 | | | | | Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô | | |
| | | III801 | | | | Tre | | |
| | | | III80101 | | | D<5cm | cây | 7.700 |
| | | | III80102 | | | 5cm≤D<6cm | cây | 12.600 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|--------------|---------------|----------|-------|-------|---|----------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | | III80103 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 21.000 |
| | | | III80104 | | | D≥ 10 cm | cây | 30.000 |
| | | III802 | | | | Trúc | cây | 7.000 |
| | | III803 | | | | Nứa | | |
| | | | III80301 | | | D<7cm | cây | 2.800 |
| | | | III80302 | | | D≥ 7cm | cây | 5.600 |
| | | III804 | | | | Mai | | |
| | | | III80401 | | | D<6cm | cây | 12.600 |
| | | | III80402 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 21.000 |
| | | | III80403 | | | D≥ 10 cm | cây | 30.000 |
| | | III805 | | | | Vầu | | |
| | | | III80501 | | | D<6cm | cây | 7.700 |
| | | | III80502 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 14.700 |
| | | | III80503 | | | D≥ 10 cm | cây | 21.000 |
| | | III807 | | | | Giang | | |
| | | | III80701 | | | D<6cm | cây | 4.200 |
| | | | III80702 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 7.000 |
| | | | III80703 | | | D≥ 10 cm | cây | 12.600 |
| | | III808 | | | | Lồ ô | | |
| | | | III80801 | | | D<6cm | cây | 5.600 |
| | | | III80802 | | | 6cm≤D<10cm | cây | 10.500 |
| | | | III80803 | | | D≥ 10 cm | cây | 15.000 |
| | III9 | | | | | Trâm hương, kỳ nam | | |
| | | III901 | | | | Trâm hương | | |
| | | | III90101 | | | Loại 1 | kg | 350.000.000 |
| | | | III90102 | | | Loại 2 | kg | 70.000.000 |
| | | | III90103 | | | Loại 3 | kg | 14.000.000 |
| | | | | | | Kỳ nam | | |
| | | | III90201 | | | Loại 1 | kg | 770.000.000 |
| | | | III90202 | | | Loại 2 | kg | 539.000.000 |
| | III10 | | | | | Hồi, quế, sa nhân, thảo quả | | |
| | | | | | | Hồi | | |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-----------|-------------|-----------|-------|-------|---|----------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | III1001 | | | | | | |
| | | | III100101 | | | Tươi | kg | 56.000 |
| | | | III110102 | | | Khô | kg | 100.000 |
| | | | | | | Quế | | |
| | | | III100201 | | | Tươi | kg | 25.000 |
| | | | III100202 | | | Khô | kg | 90.000 |
| | | | | | | Sa nhân | | |
| | | | III100301 | | | Tươi | kg | 105.000 |
| | | | III100302 | | | Khô | kg | 250.000 |
| | | | | | | Thảo quả | | |
| | | | III100401 | | | Tươi | kg | 120.000 |
| | | | III100402 | | | Khô | kg | 400.000 |
| <u>V</u> | | | | | | <u>Nước thiên nhiên</u> | | |
| | V1 | | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | V101 | | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10101 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ y tế) | m ³ | 200.000 |
| | | | V10102 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ) | m ³ | 450.000 |
| | | | V10103 | | | Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp | m ³ | 1.100.000 |
| | | | V10104 | | | Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch... | m ³ | 20.000 |

| Mã nhóm, loại tài nguyên | | | | | | Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|--------------------------|-------|-------|--------|-------|-------|--|-------------------|---------------------------------------|
| Cấp 1 | Cấp 2 | Cấp 3 | Cấp 4 | Cấp 5 | Cấp 6 | | | |
| | | V102 | | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | | |
| | | | V10201 | | | Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 230.000 |
| | | | V10202 | | | Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp | m ³ | 500.000 |
| | V2 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch | | |
| | | V301 | | | | Nước mặt | m ³ | 3.000 |
| | | V302 | | | | Nước dưới đất (nước ngậm) | m ³ | 4.000 |
| | V3 | | | | | Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác | | |
| | | V301 | | | | Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá | m ³ | 40.000 |
| | | V302 | | | | Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng | m ³ | 40.000 |
| | | V303 | | | | Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản,...) | m ³ | 3.000 |

2. Phụ lục 2: Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2017 theo thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh

| STT | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị tính | Giá tính thuế tài nguyên (đồng) |
|-----------|---|----------------|---------------------------------|
| I | <u>Khoáng sản không kim loại</u> | | |
| 1 | Đá cuội sỏi | m ³ | 60.000 |
| 2 | Đá mặt (bột đá) | m ³ | 80.000 |
| 3 | Đá đen | m ³ | 100.000 |
| 4 | Cát nghiền từ đá | m ³ | 158.000 |
| II | <u>Các sản phẩm rừng tự nhiên khác</u> | | |
| 1 | Nấm hương | | |
| | Tươi | kg | 70.000 |
| | Khô | kg | 200.000 |
| 2 | Cánh kiến đỏ | | |
| | Tươi | kg | 20.000 |
| | Khô | kg | 60.000 |
| 3 | Mãng các loại | | |
| | Tươi | kg | 5.000 |
| | Khô | kg | 40.000 |
| | Củ khô | kg | 60.000 |
| 4 | Hạt trâu | | |
| | Tươi | kg | 1.000 |
| | Khô | kg | 2.500 |
| 5 | Song | | |
| | Tươi | kg | 10.000 |
| | Khô | kg | 25.000 |
| 6 | Mây | | |
| | Tươi | kg | 5.000 |
| | Khô | kg | 30.000 |
| 7 | Bông chít | | |
| | Tươi | kg | 2.000 |
| | Khô | kg | 10.000 |
| 8 | Khúc khác | | |
| | Tươi | kg | 7.000 |
| | Khô | kg | 25.000 |

| STT | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị | Giá tính thuế tài |
|-----------|--|--------|-------------------|
| 9 | Củ riềng | | |
| | Tươi | kg | 5.000 |
| | Khô | kg | 15.000 |
| 10 | Hà thủ ô | | |
| | Tươi | kg | 20.000 |
| | Khô | kg | 80.000 |
| 11 | Quả dỏ | | |
| | Tươi | kg | 2.000 |
| | Khô | kg | 20.000 |
| 12 | Hạt riềng | | |
| | Tươi | kg | 5.000 |
| | Khô | kg | 20.000 |
| 13 | Cu ly | | |
| | Tươi | kg | 2.500 |
| | Khô | kg | 10.000 |
| 14 | Tam thất hoang | | |
| | Đen khô | kg | 2.300.000 |
| | Trắng khô | kg | 1.300.000 |
| 15 | Đảng sâm | | |
| | Tươi | kg | 10.000 |
| | Khô | kg | 30.000 |
| 16 | Cây một lá | | |
| | Tươi | kg | 100.000 |
| | Khô | kg | 1.000.000 |
| 17 | Sâm cau | | |
| | Tươi | kg | 15.000 |
| | Khô | kg | 50.000 |
| 18 | Huyết giác | kg | 80.000 |
| 19 | Vỏ nhót | kg | 15.000 |
| 20 | Dây guột | kg | 10.000 |
| 21 | Hạt dẻ | kg | 20.000 |
| 22 | Thiên niên kiện | kg | 40.000 |
| 23 | Củ bách bộ (củ 30 tiếng địa phương) | kg | 15.000 |
| 24 | Củ ván thuyền (củ dẹt tiếng địa phương) | kg | 50.000 |

| STT | Tên nhóm, loại tài nguyên | Đơn vị | Giá tính thuế tài |
|------------|----------------------------------|---------------|--------------------------|
| 25 | Lá dong | kg | 10.000 |
| 26 | Củ nghệ rừng | kg | 10.000 |
| 27 | Hạt ý dĩ | kg | 70.000 |
| 28 | Củ Bạch cập (đầu trâu) tươi | kg | 15.000 |
| 29 | Vàng đắng (Rễ vàng) | kg | 5.000 |
| 30 | Các loại bình vôi | kg | 3.000 |
| 31 | Hoàng tinh | kg | 20.000 |
| 32 | Rễ na rừng | kg | 3.000 |
| 33 | Hồng đằng | kg | 1.500 |
| 34 | Củ rắn cắn | kg | 500.000 |
| 35 | Hạt mây | kg | 7.000 |
| 36 | Củ cốt toái | kg | 6.000 |
| 37 | Rễ sim, mua tươi | kg | 500 |
| 38 | Nấm linh chi cổ cò | kg | 100.000 |
| 39 | Dây máu chó (huyết đằng) | kg | 2.000 |
| 40 | Hạt dẻ tươi | kg | 2.000 |
| 41 | Cây mẩy sặt | cây | 1.000 |